

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17 785 100 678 036	16 976 944 445 030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		261 471 792 919	510 183 037 967
1. Tiền	111	V.01	201 471 792 919	389 183 037 967
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	121 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 855 000 000 000	2 935 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 855 000 000 000	2 935 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 146 764 968 258	9 976 743 487 170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 488 171 508 181	9 117 941 918 690
2. Trả trước cho người bán	132		87 804 644 779	127 210 316 614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	570 788 815 298	731 591 251 866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 993 475 221 436	3 095 495 426 093
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 993 504 047 033	3 095 524 251 690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28 825 597)	(28 825 597)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		528 388 695 423	459 522 493 800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64 461 075 134	23 144 263 206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378 445 448 646	354 625 555 113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	85 482 171 643	81 752 675 481
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		39 712 010 064 547	41 864 154 683 090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 575 246 000	3 575 246 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 575 246 000	3 575 246 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35 020 791 169 888	37 112 875 018 352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34 436 339 696 404	36 521 061 737 923
– Nguyên giá	222		115 207 213 230 742	115 047 665 197 701
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80 770 873 534 338)	(78 526 603 459 778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	584 451 473 484	591 813 280 429
– Nguyên giá	228		659 300 322 217	658 826 984 717
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74 848 848 733)	(67 013 704 288)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42 086 681 620	25 114 185 858

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42 086 681 620	25 114 185 858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 520 778 118 642	2 520 778 118 642
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 984 832 768 300	1 984 832 768 300
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536 909 373 388	536 909 373 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(964 023 046)	(964 023 046)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 124 778 848 397	2 201 812 114 238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	259 148 586 743	266 014 286 243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 865 630 261 654	1 935 797 827 995
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57 497 110 742 583	58 841 099 128 120

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42 894 092 662 544	43 069 973 348 059
I. Nợ ngắn hạn	310		12 820 866 179 448	11 479 894 580 236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 329 905 829 447	4 101 442 666 053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1 643 320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	66 652 870 745	85 286 522 228
4. Phải trả người lao động	314		124 241 356 737	394 699 603 112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	749 568 566 008	216 131 971 344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42 126 038 404	42 107 962 265
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	221 405 813 865	892 833 495 455

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 713 302 448 145	5 334 832 667 958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29 941 750 002	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		543 721 506 095	412 558 048 501
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		30 073 226 483 096	31 590 078 767 823
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		893 897 979 353	914 511 753 335
7. Phải trả dài hạn khác	337		101 501 989	109 785 989
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29 179 227 001 754	30 675 457 228 499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14 603 018 080 039	15 771 125 780 061
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14 603 018 080 039	15 771 125 780 061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		65 840 801 128	65 840 801 128
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 172 790 217 680	912 243 833 241
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 748 025 022	15 748 025 022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 788 313 781 412	3 184 022 130 153
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2 081 299 085 532	2 890 215 947 923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(292 985 304 120)	293 806 182 230
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		325 644 794 797	358 590 530 517
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		57 497 110 742 583	58 841 099 128 120

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12 633 099 431 823	15 353 390 677 799	22 320 790 497 483	26 801 911 352 768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		12 633 099 431 823	15 353 390 677 799	22 320 790 497 483	26 801 911 352 768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11 642 106 271 990	13 629 138 517 719	20 721 068 972 720	23 846 132 732 618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		990 993 159 833	1 724 252 160 080	1 599 721 524 763	2 955 778 620 150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56 338 034 598	102 380 508 048	147 470 170 513	352 953 954 304
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 203 759 268 976	617 749 884 335	2 446 818 364 772	1 203 613 742 954
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		611 948 791 563	617 549 927 056	1 218 590 856 234	1 202 107 063 962
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			259 824 563 071		259 824 563 071
9. Chi phí bán hàng	25		46 907 016	22 446 992	89 571 175	65 051 652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		139 615 739 488	158 858 063 921	248 551 471 952	277 400 723 559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(296 090 721 049)	1 309 826 835 951	(948 267 712 623)	2 087 477 619 360
12. Thu nhập khác	31		7 763 734 847	6 283 885 250	11 778 669 793	11 014 228 082
13. Chi phí khác	32		2 034 869 161	6 061 081 965	4 070 616 743	12 925 336 840
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5 728 865 686	222 803 285	7 708 053 050	(1 911 108 758)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(290 361 855 363)	1 310 049 639 236	(940 559 659 573)	2 085 566 510 602
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	2 179 472 018	206 829 170 610	3 709 285 473	361 462 149 291
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		(292 541 327 381)	1 103 220 468 626	(944 268 945 046)	1 724 104 361 311
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(292 985 304 120)	1 087 999 983 292	(947 563 725 779)	1 708 141 319 551
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		443 976 739	15 220 485 334	3 294 780 733	15 963 041 760
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(261)	968	(843)	1 520
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(940 559 659 573)	2 085 566 510 602
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 250 987 876 878	2 276 647 516 458
- Các khoản dự phòng	3	29 941 750 002	30 033 975 500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1 104 950 058 721	(193 921 757 891)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(123 278 128 887)	(385 631 262 793)
- Chi phí lãi vay	6	1 218 590 856 234	1 202 107 063 962
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3 540 632 753 375	5 014 802 045 838
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5 165 530 126 819)	(3 486 576 656 231)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	172 187 770 998	(1 090 254 733 137)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	920 150 703 492	(786 189 702 216)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(34 451 112 428)	37 404 984 718

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34 123 397 568)	(89 768 469 707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15 469 572 325)	(442 502 756 255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4 480 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(46 837 907 718)	(56 147 818 442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(663 440 888 993)	(899 228 625 432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126 390 705 531)	(123 428 117 768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8 895 150	145 572 700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 735 000 000 000)	(2 455 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2 815 000 000 000	3 365 650 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316 637 474 089	250 939 177 607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	270 255 663 708	1 038 306 632 539
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2 494 061 734 388	52 916 456 270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2 303 881 246 186)	(461 013 935 693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45 706 507 965)	(5 149 836 600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	144 473 980 237	(413 247 316 023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(248 711 245 048)	(274 169 308 916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	510 183 037 967	1 727 691 330 819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	261 471 792 919	1 453 522 021 903

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh
- 3 Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, CTCP Thủy điện Simacai
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày: kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)

- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 396 176 577	3 719 392 191
- Tiền gửi ngân hàng	199 075 616 342	385 463 645 776
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	121 000 000 000
Cộng	261 471 792 919	510 183 037 967

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 855 000 000 000	2 855 000 000 000	2 935 000 000 000	2 935 000 000 000
b1) Ngắn hạn	2 855 000 000 000	2 855 000 000 000	2 935 000 000 000	2 935 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 855 000 000 000	2 855 000 000 000	2 935 000 000 000	2 935 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 521 742 141 688	(964 023 046)		2 521 742 141 688	(964 023 046)	
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 984 832 768 300			1 984 832 768 300		
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	169 348 178 464			169 348 178 464		
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1 406 121 780 238			1 406 121 780 238		
CTCP Thủy điện Thác Bà	319 362 809 598			319 362 809 598		
CTCP Simacai	90 000 000 000			90 000 000 000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	536 909 373 388	(964 023 046)		536 909 373 388	(964 023 046)	
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		175 335 153 803	114 770 927 800		146 581 366 480
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83 094 784 000		154 545 664 000	83 094 784 000		174 487 040 000
CTCP Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		(*)	50 000 000 000		(*)
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588	(964 023 046)	(*)	74 463 661 588	(964 023 046)	(*)
CTCP DV Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000 000		(*)	2 500 000 000		(*)
CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		152 166 666 667	108 730 000 000		139 926 453 260
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000		(*)	19 600 000 000		(*)
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		371 976 782 833	83 750 000 000		291 287 501 193

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10 488 171 688 181	9 117 941 918 690
Công ty Mua Bán Điện	10 242 835 073 993	8 812 463 189 700
Các khoản phải thu của khách hàng khác	245 336 434 188	305 478 728 990
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	570 788 815 298		731 591 251 866	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	163 416 098 000		247 360 392 250	
- Phải thu người lao động	693 000			
- Ký cược, ký quỹ	131 000 000		125 000 000	
- Cho mượn	67 966 368 944		67 966 368 944	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	339 274 655 354		416 139 490 672	
b) Dài hạn	3 575 246 000		3 575 246 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3 575 246 000		3 575 246 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	574 364 061 298		735 166 497 866	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
	Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	5 120 540 750		96 822 955 154	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 784 129 411 811	(28 825 597)	2 813 903 126 870	(28 825 597)
- Công cụ, dụng cụ	128 413 309 104		139 177 253 796	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75 473 712 254		45 237 312 247	
- Thành phẩm	367 073 114		383 603 623	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 993 504 047 033	(28 825 597)	3 095 524 251 690	(28 825 597)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	16 497 533 819		16 388 457 300	
- XD CB	5 264 865 002		4 819 843 680	
- Sửa chữa	20 324 282 799		3 905 884 878	
Cộng	42 086 681 620		25 114 185 858	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20 710 192 265 739	87 109 128 712 739	6 791 093 814 186	397 641 212 124	37 989 759 320	1 619 433 593	115 047 665 197 701
- Mua trong kỳ		95 391 123 217	3 389 717 273	24 941 080 838			123 721 921 328
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 271 764 344						2 271 764 344
- Tăng khác	3 978 461 323	44 013 024 999		18 022 362 000			66 013 848 322
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		15 508 330 953		16 951 170 000			32 459 500 953
Số dư cuối kỳ	20 716 442 491 406	87 233 024 530 002	6 794 483 531 459	423 653 484 962	37 989 759 320	1 619 433 593	115 207 213 230 742
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9 859 792 278 594	63 847 436 755 979	4 518 028 625 125	278 630 317 123	21 623 492 581	1 091 990 376	78 526 603 459 778
- Khấu hao trong năm	349 327 814 470	1 712 561 519 482	156 701 720 783	22 766 632 318	2 392 640 106	32 820 756	2 243 783 147 915
- Tăng khác	420 361 979	1 725 874 419		16 951 170 000			19 097 406 398
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 659 309 753		16 951 170 000			18 610 479 753
Số dư cuối kỳ	10 209 540 455 043	65 560 064 840 127	4 674 730 345 908	301 396 949 441	24 016 132 687	1 124 811 132	80 770 873 534 338
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							

- Tại ngày đầu năm	10 850 399 987 145	23 261 691 956 760	2 273 065 189 061	119 010 895 001	16 366 266 739	527 443 217	36 521 061 737 923
- Tại ngày cuối kỳ	10 506 902 036 363	21 672 959 689 875	2 119 753 185 551	122 256 535 521	13 973 626 633	494 622 461	34 436 339 696 404

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	37 868 424 589 580
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	549 142 352 328		17 418 486 148		76 720 163 898		15 545 982 343	658 826 984 717
- Mua trong năm					473 337 500			473 337 500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	549 142 352 328		17 418 486 148		77 193 501 398		15 545 982 343	659 300 322 217
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	9 952 807 285		14 485 973 501		39 591 221 859		2 983 701 643	67 013 704 288
- Khấu hao trong năm	520 509 222		1 427 368 332		5 054 994 441		832 272 450	7 835 144 445
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 473 316 507		15 913 341 833		44 646 216 300		3 815 974 093	74 848 848 733
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	539 189 545 043		2 932 512 647		37 128 942 039		12 562 280 700	591 813 280 429
- Tại ngày cuối kỳ	538 669 035 821		1 505 144 315		32 547 285 098		11 730 008 250	584 451 473 484

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	26 847 280 232
--	----------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
--	--	--

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	64 461 075 134	23 144 263 206
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51 440 748	73 943 171
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	64 409 634 386	23 070 320 035
b) Dài hạn	259 148 586 743	266 014 286 243
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	2 136 486	11 702 533
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	259 146 450 257	266 002 583 710
Cộng	323 609 661 877	289 158 549 449

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5 713 302 448 145		4 080 451 529 459	3 701 981 749 272	5 334 832 667 958	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	29 179 227 001 754		3 815 288 404 297	5 311 518 631 042	30 675 457 228 499	
Cộng	34 892 529 449 899		7 895 739 933 756	9 013 500 380 314	36 010 289 896 457	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5 329 905 829 447		4 101 442 666 053	
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2 058 348 667 857		1 903 565 681 722	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1 164 502 767 778		1 017 969 878 853	
Tổng Công ty Đông Bắc	1 203 474 655 739		374 868 084 314	
Khác	903 579 738 073		805 039 021 164	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 359 342 437	129 776 079 805	120 049 153 904	23 086 268 338
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		15 413 506 095	15 413 506 095	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 002 822 526	2 084 660 281	2 759 012 936	1 328 469 871
- Thuế thu nhập cá nhân	2 767 578 381	23 535 121 287	26 033 446 219	269 253 449
- Thuế tài nguyên	29 443 377 083	120 898 687 307	126 818 623 178	23 523 441 212
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7 485 166 437	7 433 166 437	52 000 000
- Các loại thuế khác	269 763 045	14 343 031 054	11 827 030 751	2 785 763 348
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37 443 638 756	55 179 009 477	77 014 973 706	15 607 674 527
Cộng	85 286 522 228	368 715 261 743	387 348 913 226	66 652 870 745
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	8 255 137 460	8 255 137 460		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65 904 635 670	1 624 625 192	12 710 559 389	76 990 569 867
- Thuế thu nhập cá nhân	3 094 139 232	2 576 038 008	7 578 227 717	8 096 328 941
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4 498 763 119	8 010 712 353	3 907 222 069	395 272 835
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	81 752 675 481	20 466 513 013	24 196 009 175	85 482 171 643

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	749 568 566 008	216 131 971 344
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	749 568 566 008	216 131 971 344
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	749 568 566 008	216 131 971 344

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	221 405 813 865	892 833 495 455
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 539 718 545	5 487 051
- Bảo hiểm xã hội		1 892 100
- Bảo hiểm y tế		369 900
- Bảo hiểm thất nghiệp		148 400
- Phải trả về cổ phần hóa	29 428 264 877	29 428 264 877
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 095 111 868	2 897 939 269
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.762.623.917	22 746 804 061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.580.094.658	837 752 589 797
b) Dài hạn	101 501 989	109 785 989
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101 501 989	109 785 989
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	221 507 315 854	892 943 281 444

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42 126 038 404	42 107 962 265
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42 126 038 404	42 107 962 265
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	893 897 979 353	914 511 753 335
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	893 897 979 353	914 511 753 335

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21 2 Trái phiếu chuyển đổi

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)	29 941 750 002	
Cộng	29 941 750 002	
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11 234 680 460 000	6 014 917 945		50 811 630 001			4 599 491 275 047				15 748 025 022	1 315 934 828 273	17 222 681 136 288
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 065 134 625 680						1 065 134 625 680
- Tăng khác				15 029 171 127			389 804 834 183						404 834 005 310
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác		6 014 917 945					2 870 408 604 757					403 690 995 032	3 280 114 517 734
Số dư đầu năm nay	11 234 680 460 000			65 840 801 128			3 184 022 130 153				15 748 025 022	912 243 833 241	15 412 535 249 544
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác												262 171 811 713	262 171 811 713
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							947 563 725 779						947 563 725 779
- Giảm khác							448 144 622 962					1 625 427 274	449 770 050 236
Số dư cuối năm nay	11 234 680 460 000			65 840 801 128			1 788 313 781 412				15 748 025 022	1 172 790 217 680	14 277 373 285 242

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32 722 327 821	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1 123 468 046	1 123 468 046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu phổ thông	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu phổ thông	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1 172 790 217 680	912 243 833 241
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15 748 025 022	15 748 025 022

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22 177 819 553 147	26 641 094 781 395
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140 501 308 491	160 695 972 433
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	2 469 635 845	120 598 940
Cộng	22 320 790 497 483	26 801 911 352 768
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20 613 186 608 796	23 715 094 801 405
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1 330 166 850	183 354 004
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106 552 197 074	130 854 577 209
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	20 721 068 972 720	23 846 132 732 618

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76 370 168 215	109 940 627 493

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cô tức, lợi nhuận được chia	46 899 065 522	26 512 061 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24 200 936 776	215 283 470 087
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		1 217 795 724
Cộng	147 470 170 513	352 953 954 304

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 218 590 856 234	1 202 107 063 962
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 228 227 508 538	1 506 678 992
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 446 818 364 772	1 203 613 742 954

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 895 150	145 572 700
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	119 047 101	444 841 029
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	11 650 727 542	10 423 814 353
Cộng	11 778 669 793	11 014 228 082

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	150 000	
- Các khoản khác	4 070 466 743	12 925 336 840
Cộng	4 070 616 743	12 925 336 840

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên	248 551 471 952	277 400 723 559
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	38 223 132 118	33 217 654 452
+ Các khoản chi phí QLDN khác	121 049 871 899	117 168 320 449
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	89 571 175	65 051 652
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	89 571 175	65 051 652
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17 390 554 573 213	20 432 029 963 505
- Chi phí nhân công	393 880 694 272	524 604 169 543

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 248 752 188 150	2 262 701 383 707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	211 512 667 753	208 610 490 219
- Chi phí khác bằng tiền	725 009 892 459	695 652 500 855
Cộng	20 969 710 015 847	24 123 598 507 829

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 709 285 473	361 462 149 291
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 709 285 473	361 462 149 291

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2 724 132 373 671
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	2 533 951 885 469
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2 414 631 255 033

IX. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	22 170 837 784 984	26 638 043 521 329
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	88 867 424 593	137 537 710 011
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30 364 750 000	
Công ty Điện lực Bình Thuận	692 093 780	693 548 118
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	494 352 700	535 961 618

MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	53 623 099 368	47 327 924 093
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2 387 358 557	1 553 884 932
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	298 227 778	703 250 000
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	908 230 520	1 495 446 635
Công ty Điện lực Bình Thuận	972 207 731	1 355 674 833

Số dư cuối năm với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	10 242 835 073 993	8 812 463 189 700
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	140 076 893 692	177 907 195 181
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	24 561 423 912	42 561 423 912
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6 015 620 139	6 015 620 139
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21 621 664 197	21 819 807 261
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23 291 160 412	15 256 171 287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67 966 368 944	67 966 368 944
Dự án nhà máy điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	129 663 868 712	130 896 250 922
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 420 038 702	1 716 422 962
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	1 306 113 087	954 458 832
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	531 344 190	1 327 879 008
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	214 452 695	4 289 053 899
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	154 148 830 896	668 111 256 215

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

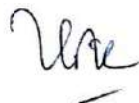
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC